

Số: 732/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)”
tại lô B8A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước,
phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan đến phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) tại Văn bản số 03/2026/CV-ĐTM ngày 27 tháng 5 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tại Tờ trình số 17/TTr-KCNKKT ngày 03 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô B8A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *T.M*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND TP;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN, Thu. *S*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Anh
Nguyễn Tuấn Anh

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH LEOCH BATTERY (VIỆT NAM)”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 732 /QĐ-UBND
ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam).
- Địa điểm thực hiện: Lô B8A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam).
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B8A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.
- Dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1047460375 chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ngày 24 tháng 6 năm 2024.
- Dự án hiện hữu của Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam)” tại Quyết định số 2153/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và cấp Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025.

1.2. Quy mô, công suất

- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: Dự án có tổng diện tích sử dụng đất là 35.990 m² theo Hợp đồng thuê đất số 01/2018/HĐTĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam).
- Công suất của dự án sau khi điều chỉnh, nâng công suất (mã ngành theo VISC: 2720).
 - + Sản xuất ắc quy ô tô với quy mô 6.500.000 sản phẩm/năm.
 - + Sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực) với quy mô 785.000.000 sản phẩm/năm.

Dự án nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án

- Quy trình sản xuất chung cho các sản phẩm của Dự án (không thay đổi so

với Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10/10/2025) như sau:

+ Thỏi hợp kim chì → chế tạo đai chì → đập lỗ, kéo mạng → trát cao (chì thỏi nguyên chất → nghiền tạo bột cao → trộn cao) → phun hơi nước → ủ, sấy tấm cực → ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh → châm axit, sạc điện → xử lý sau khi sạc → vệ sinh → kiểm tra chất lượng → thành phẩm.

Trong đó, quy trình công nghệ sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực) là một phần của quy trình công nghệ sản xuất ắc quy ô tô, cụ thể tại các công đoạn sau: Thỏi hợp kim chì → chế tạo đai chì → đập lỗ, kéo mạng → trát cao (chì thỏi nguyên chất → nghiền tạo bột cao → trộn cao) → phun hơi nước → ủ, sấy tấm cực.

+ Dự án hiện hữu đã lắp đặt một số dây chuyền sản xuất theo Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025.

- Các hạng mục, dây chuyền sản xuất dự kiến lắp đặt, điều chỉnh, không thực hiện sau khi được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

+ Lắp đặt bổ sung các máy móc, thiết bị xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực).

+ Lắp đặt thêm 06 hệ thống xử lý khí thải.

+ Tháo dỡ máy móc, thiết bị sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (thùng đựng ắc quy, nắp và nắp đậy ắc quy... bằng nhựa).

+ Không thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất và lắp ráp pin lithium, bộ pin/bộ nguồn điện pin lithium và các sản phẩm liên quan cho bộ pin/bộ nguồn điện pin lithium do ngưng không sản xuất sản phẩm này.

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình:

a. Các hạng mục công trình chính:

Nhà xưởng liên hợp; Phòng điều khiển; Phòng linh kiện chì; Kho hóa chất.

b. Các hạng mục công trình phụ trợ:

Nhà văn phòng; Phòng máy biến áp; Phòng máy nén khí; Phòng vệ sinh; Phòng bảo trì; Phòng bảo vệ; Khu vực xử lý nước cấp và pha axit; Khu vực cân xe; Nhà xe; Sân, đường nội bộ; Hệ thống cấp điện, cấp nước, phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc, chống sét,...

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

- Hệ thống thu gom nước mưa, đấu nối với hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Hệ thống thu gom nước thải, đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 310 m³/ngày.

- 01 Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K1.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K1.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 50.000 m³/giờ, ống khói K2.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 60.000 m³/giờ, ống khói K3.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 5 công suất 80.000 m³/giờ, ống khói K4.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 6 công suất 80.000 m³/giờ, ống khói K4.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 7 công suất 160.000 m³/giờ, ống khói K5.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 8 công suất 30.000 m³/giờ, ống khói K6.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 9 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K1.
- 01 Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 104 m².
- 01 Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 104 m².
- Diện tích cây xanh phải đảm bảo tối thiểu 20% diện tích Dự án theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

** Các hạng mục dự kiến điều chỉnh, bổ sung lắp đặt mới:*

- Cải tạo nhà kho chứa nguyên liệu hiện hữu, diện tích 1.344 m² thành nhà xưởng sản xuất.

- Cải tạo khu vực sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (thùng đựng ắc quy, nắp và nắp đậy ắc quy... bằng nhựa) hiện hữu (nằm ở bên trong nhà xưởng sản xuất ắc quy ô tô có diện tích 17.126,4 m²) thành 02 tầng, gồm: tầng 1 là khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cục), tầng 2 là khu vực kho chứa nguyên liệu, sản phẩm.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất 50.000 m³/giờ, ống khói K7.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất 30.000 m³/giờ, ống khói K8.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 12 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K8.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 13 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K8.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 14 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K8.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 15 công suất 10.000 m³/giờ, ống khói K8.

** Các hạng mục công trình xây dựng và bảo vệ môi trường (bao gồm việc xây dựng, lắp đặt, cải tạo) phải đảm bảo các yêu cầu của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, an toàn, phòng cháy chữa cháy,...*

1.4.2. Các hoạt động của Dự án:

- Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị: Hoạt động của các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị thi công; hoạt động hàn cắt kim loại; hoạt động sinh hoạt của công nhân.

- Giai đoạn vận hành sau điều chỉnh, bổ sung:

+ Hoạt động của các phương tiện vận chuyên; hoạt động sản xuất; hoạt động sinh hoạt của công nhân.

+ Sản xuất ắc quy ô tô với quy mô 6.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng, bộ phận liên quan cho ắc quy (bản cực) với quy mô 785.000.000 sản phẩm/năm.

1.4.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: không có.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ) và có địa điểm thực hiện nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị nên dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

1.6. Dự án thuộc danh mục phân loại xanh: Không.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. *Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án.

2.2. *Giai đoạn vận hành:* Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. *Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành hiện hữu của dự án*

3.1.1. *Nước thải, khí thải*

3.1.1.1. *Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành hiện hữu của dự án khoảng 28 m³/ngày, cụ thể:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị ước tính khoảng 0,9 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ (theo N), tổng Phospho (theo P).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân máy hiện hữu khoảng 27,1 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ (theo N), tổng Phospho (theo P).

+ Dự án không phát sinh nước thải nhà ăn.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của công nhân máy hiện

hữu khoảng 115,4 m³/ngày (bao gồm: nước thải sinh hoạt nhiễm chì phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, từ khu vực tắm giặt; nước thải vệ sinh thiết bị; nước thải từ hoạt động châm axit, sạc điện, xử lý sau sạc; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp; nước thải từ vệ sinh tháp giải nhiệt; nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp; nước vệ sinh tháp giải nhiệt). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, tổng Nitơ (theo N), tổng Phospho (theo P), Pb.

3.1.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị:
 - + Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển, thi công lắp đặt máy móc thiết bị. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, bụi PM_{2,5}, NO_x, CO.
 - + Khí thải từ hàn cắt kim loại. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, khói hàn, NO_x, CO.
- Khí thải phát sinh từ hoạt động hiện hữu của dự án:
 - + Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, bụi PM_{2,5}, NO_x, CO.
 - + Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao, ghép cực âm dương, lắp thùng hoàn chỉnh. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, bụi.
 - + Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb) và bụi.
 - + Khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao, châm axit, sạc điện. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, hơi H₂SO₄.

3.1.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

3.1.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành hiện hữu với khối lượng khoảng 280,5 kg/ngày. Thành phần chính: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

3.1.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị với khối lượng khoảng 0,8 tấn/tổng thời gian thi công. Thành phần chính: Sắt thép phế liệu, bao bì ni-lông, thùng giấy, pallet gỗ.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất hiện hữu khoảng 26.020 kg/năm. Thành phần chính: hộp chứa mực in thải; chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát; chất thải.

3.1.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong lắp đặt máy móc thiết bị với khối lượng khoảng 4,0 kg/ngày. Thành phần chính: Bao bì thải nhiễm thành phần nguy hại;

chất hấp thụ, giẻ lau thải nhiễm thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.

Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên từ hoạt động tại dự án trong giai đoạn hiện hữu khoảng 2.584.786 kg/năm. Thành phần chính: xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp; chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải; bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì kim loại cứng thải; bao bì nhựa cứng thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; ốc quy chì thải; bùn nạo vét hố ga thoát nước mưa.

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm và từ các máy móc, thiết bị sản xuất của hoạt động dự án hiện hữu.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1.4. Các tác động khác

3.1.4.1. Nước mưa chảy tràn

Toàn bộ diện tích Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh nhà xưởng, khu vực sân bãi, đường nội bộ và đã có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa nội bộ.

3.1.4.2. Một số rủi ro, sự cố

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: tai nạn lao động, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải (đang vận hành hiện hữu).

3.2. Giai đoạn vận hành

3.2.1. Nước thải, khí thải

3.2.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì phát sinh từ hoạt động của dự án khoảng 27,6 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, tổng Nitơ (theo N), tổng Phospho (theo P).

- Nước thải sản xuất (bao gồm: nước thải sinh hoạt nhiễm chì phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, từ khu vực tắm giặt; nước thải vệ sinh thiết bị; nước thải từ hoạt động châm axit, sạc điện, xử lý sau sạc; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp; nước thải từ vệ sinh tháp giải nhiệt; nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp; nước vệ sinh tháp giải nhiệt)

của dự án khoảng 264,1 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, tổng Nitơ (theo N), tổng Phospho (theo P), Pb.

3.2.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, bụi PM_{2,5}, NO_x, CO.

- Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao, ghép cực âm dương, lắp thùng hoàn chỉnh. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, bụi.

- Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb) và bụi.

- Khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao, chôn axit, sạc điện. Thông số ô nhiễm đặc trưng: lưu lượng, hơi H₂SO₄.

3.2.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

3.2.2.1. Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại dự án khoảng 275,5 kg/ngày. Thành phần chính: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

3.2.2.2. Nguồn phát sinh, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất khoảng 33.628 kg/năm. Thành phần chính: hộp chứa mực in thải; chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát; chất thải.

3.2.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên từ hoạt động tại dự án khoảng 5.321.050 kg/năm. Thành phần chính: xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp; chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải; bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì kim loại cứng thải; bao bì nhựa cứng thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; ắc quy chì thải; bùn nạo vét hố ga thoát nước mưa.

3.2.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

- Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

- Tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, thiết bị sản xuất.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.2.4. Các tác động khác

3.2.4.1. Nước mưa chảy tràn

Toàn bộ diện tích Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh nhà xưởng, khu vực sân bãi, đường nội bộ và đã có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa nội bộ.

3.2.4.2. Một số rủi ro, sự cố

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn vận hành: sự cố tai nạn lao động, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành hiện hữu của dự án

- Công nhân tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng các nhà vệ sinh hiện hữu tại dự án.

- Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải của dự án hiện hữu (đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và công nhân viên nhà máy hiện hữu được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại hiện hữu trước khi đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải không nhiễm chì hiện hữu công suất 30 m³/ngày đêm của Nhà máy.

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung nước thải của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

+ Nước thải sản xuất (bao gồm: nước thải sinh hoạt nhiễm chì phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, từ khu vực tắm giặt; nước thải vệ sinh thiết bị; nước thải từ hoạt động châm axit, sục điện, xử lý sau sục; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp; nước thải từ vệ sinh tháp giải nhiệt; nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp; nước vệ sinh tháp giải nhiệt) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án công suất 310 m³/ngày đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sinh hoạt nhiễm chì (nước thải từ khu tắm giặt), nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Cột lọc áp lực (cát) → Cột lọc áp lực (than) → Cột trao đổi

ion → Bể trung gian 3 → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung nước thải của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Quy chuẩn áp dụng: Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì (nước thải từ khu vệ sinh) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại, sau đó xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm và đưa về bể chứa nước của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 310 m³/ngày đêm của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không nhiễm chì: Nước thải sinh hoạt không nhiễm chì (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước sau xử lý chung (dùng chung với hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 310 m³/ngày đêm) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung nước thải của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Nước thải sản xuất (bao gồm: nước thải sinh hoạt nhiễm chì phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, từ khu vực tắm giặt; nước thải vệ sinh thiết bị; nước thải từ hoạt động châm axit, sạc điện, xử lý sau sạc; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp; nước thải từ vệ sinh tháp giải nhiệt; nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp; nước vệ sinh tháp giải nhiệt) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án công suất 310 m³/ngày đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sinh hoạt nhiễm chì (nước thải từ khu tắm giặt), nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Cột lọc áp lực (cát) → Cột lọc áp lực (than) → Cột trao đổi ion → Bể trung gian 3 → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung nước thải của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Quy chuẩn áp dụng: Đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, lắng chặn nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Đầu tư xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án đều được thu gom, xử lý đáp ứng quy định hiện hành về bảo vệ môi trường, không thải ra môi trường.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đạt giới hạn tiếp nhận Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (theo thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại Khu công nghiệp ngày 4 tháng 4 năm 2019 giữa Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước và Biên bản số 01/HGQT ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa Công ty TNHH Leoch Battery (Việt Nam) và Ban quản lý dự án Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước về nghiệm thu hồ sơ quan trắc nước mưa, nước thải).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành dự án hiện hữu

- *Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:*

+ Sử dụng phương tiện vận chuyển được đăng kiểm; các phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định.

+ Che chắn tại khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị để hạn chế bụi phát tán ra xung quanh và giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất hiện hữu của Nhà máy.

+ Khu vực lắp đặt cần có kế hoạch lắp đặt thích hợp. Hạn chế việc tập kết máy móc, thiết bị tập trung vào cùng một thời điểm.

+ Bố trí thời gian vận chuyển máy móc, thiết bị thích hợp, tránh hoạt động vào giờ cao điểm.

+ Tài xế lái xe tuân thủ các quy định giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- *Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải của dự án hiện hữu (đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025):*

+ Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao được thu gom, xử lý 03 hệ thống xử lý khí thải (gọi là hệ 1, hệ 2, hệ 9) có công suất mỗi hệ là 10.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải. Ống thải chung K1 (hệ 1 + hệ 2 + hệ 9) (D = 1,3 m; H = 20 m).

+ Khí thải từ quá trình quá trình trộn cao, trát cao, tạo đai chì, cọc chì được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 50.000 m³/giờ, có công suất 50.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình trộn cao, trát

cao → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải. Ống thải K2 (D = 1,1 m; H = 20 m) riêng cho hệ thống xử lý khí thải số 3).

+ Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 8 có công suất 30.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải. Ống thải K6 (D = 0,85 m; H = 20 m) riêng cho hệ thống xử lý khí thải số 8.

+ Khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 4 có công suất 60.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống khói K3 (D = 1,8 m; H = 20 m).

+ Khí thải từ quá trình chặm axit, sạc điện được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6 (công suất mỗi hệ là 80.000 m³/giờ), hệ thống xử lý khí thải số 7 (công suất 160.000 m³/giờ). Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình chặm axit, sạc điện → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

Hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6 dùng ống thải chung K4 (D = 2,0 m; H = 20 m).

Hệ thống xử lý khí thải số 7 dùng ống thải riêng K5 (D = 2,0 m; H = 20 m).

+ Quy chuẩn áp dụng: Thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8; K_p = 0,8) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao được thu gom, xử lý tại 07 hệ thống xử lý khí thải (hệ 1, hệ 2, hệ 9, hệ 12, hệ 13, hệ 14 và hệ 15) mỗi hệ công suất 10.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình nghiền tạo bột cao → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải. Ống thải chung K1 (hệ 1 + hệ 2 + hệ 9) (D = 1,3 m; H = 20 m) và ống thải chung K8 (hệ 11 + hệ 12 + hệ 13 + hệ 14 + hệ 15) (D = 1,5 m; H = 20 m).

- Khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 50.000 m³/giờ, hệ thống xử lý khí thải số 10 có công suất 50.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình trộn cao, trát cao → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải. Ống thải K2 (D = 1,1 m; H = 20 m) riêng cho hệ thống xử lý khí thải số 3, ống thải K7 riêng cho hệ thống xử lý khí thải số 10 (D = 1,1 m; H = 20 m).

- Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì được thu gom, xử lý tại hệ thống

xử lý khí thải số 8 có công suất 30.000 m³/giờ, hệ thống xử lý khí thải số 11 có công suất 30.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình tạo đai chì, cọc chì → Tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải. Ống thải K6 (D = 0,85 m; H = 20 m) riêng cho hệ thống xử lý khí thải số 8, ống thải chung K8 (hệ 11 + hệ 12 + hệ 13 + hệ 14 + hệ 15) (D = 1,5 m; H = 20 m).

- Khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 4 có công suất 60.000 m³/giờ. Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình ghép cực âm dương, lắp thùng, hoàn chỉnh → Hệ thống lọc bụi túi vải dạng cột lọc → Ống khói K3 (D = 1,8 m; H = 20 m).

+ Khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6 (công suất mỗi hệ là 80.000 m³/giờ), hệ thống xử lý khí thải số 7 (công suất 160.000 m³/giờ). Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải từ quá trình châm axit, sạc điện → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thải.

Hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6 dùng ống thải chung K4 (D = 2,0 m; H = 20 m).

Hệ thống xử lý khí thải số 7 dùng ống thải riêng K5 (D = 2,0 m; H = 20 m)

+ Quy chuẩn áp dụng: Thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể:

(1) Đối với các công trình xử lý bụi, khí thải đã được cấp GPMT số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,8; Kp = 0,8) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

(2) Đối với các công trình bổ sung lắp đặt mới (01 Hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất 50.000 m³/giờ; 01 Hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất 30.000 m³/giờ; 01 Hệ thống xử lý khí thải số 12 công suất 10.000 m³/giờ; 01 Hệ thống xử lý khí thải số 13 công suất 10.000 m³/giờ; 01 Hệ thống xử lý khí thải số 14 công suất 10.000 m³/giờ; 01 Hệ thống xử lý khí thải số 15 công suất 10.000 m³/giờ): QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Trồng cây xanh và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi trong quá trình thực hiện dự án, đảm bảo môi trường không khí xung quanh của dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về không khí.

- Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Thực hiện và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong giai đoạn thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án.

- Bảo trì, kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất định kỳ; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; thường xuyên quét dọn khu vực sản xuất; thông thoáng nhà xưởng để đảm bảo trao đổi không khí trong và ngoài nhà xưởng.

- Việc bố trí, lắp đặt các công trình xử lý nước thải phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, phòng cháy chữa cháy và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

4.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành dự án hiện hữu

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành hiện hữu được thu gom, phân loại, chứa trong thùng chứa dung tích 60 lít/thùng; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành hiện hữu: Các loại chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định. Các loại chất thải rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu diện tích 104 m² của Nhà máy; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt dung tích 60 lít/thùng tại các khu vực phát sinh. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường dung tích 150 - 200 lít/thùng. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 104 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

Việc bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phải được thực hiện đúng

theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND thành phố Đồng Nai) ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

Việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

4.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành hiện hữu

Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy hiện hữu được thu gom, phân loại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 104 m² tại Nhà máy hiện hữu (kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định); hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt có nắp đậy kín để thu gom chất thải nguy hại, dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại và đáp ứng yêu cầu theo quy định để thu gom chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 104 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành hiện hữu

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; các phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng cho phép.

- Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt

máy móc, thiết bị.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động.

- Tiếng ồn do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị thi công lắp đặt phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu dân cư theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn khác có liên quan, đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành dự án hiện hữu.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Tiến hành các biện pháp chống ồn, chống rung cục bộ tại từng thiết bị.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc thiết bị và thay thế các chi tiết có nguy cơ bị hư hỏng, gây ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều.

- Các phương tiện vận chuyển phục vụ Dự án không chở quá tải và hạn chế bóp còi trong khu vực nhà máy.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn khác có liên quan, đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

4.3.3. *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn trong quá trình thực hiện Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

4.4.1. *Phương án cải tạo, phục hồi môi trường*: Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

4.4.2. *Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học*: Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

4.4.3. *Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ*: không có (Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.4.4.1. *Công tác phòng cháy và chữa cháy*: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4.4.4.2. *Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất*: Thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất.

4.4.4.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, vận hành theo chỉ dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Ngừng hoạt động tại khu vực phát sinh sự cố hoặc có thể dừng toàn Dự án và triển khai ngay công tác khắc phục sự cố kịp thời trong thời gian ngắn nhất. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải khi công trình xử lý bụi, khí thải đã khắc phục và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

4.4.4.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Sửa chữa, thay thế thiết bị dự phòng. Trong trường hợp chưa khắc phục kịp thời, giải pháp tối ưu là tạm thời lưu giữ nước thải tại các bể xử lý không xảy ra sự cố và đường ống thu gom; hạn chế sử dụng nước tại thời điểm bị sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Đối với sự cố tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố vỡ đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường:

+ Dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

+ Tạm dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải trong thời gian khắc phục hệ thống. Thông báo cho Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước biết để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

+ Rà soát, kiểm tra xác định nguyên nhân sự cố. Trong trường hợp xảy ra sự cố do thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, nhanh chóng khắc phục và thay thế thiết bị dự phòng.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tại bể chứa nước sau xử lý được bơm lại bể điều hòa để xử lý lại.

4.4.4.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi

trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

4.4.4.6. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi Dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.4.5. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa trong 15 phút đầu của trận mưa được thu gom, đưa về 02 bể chứa (thể tích mỗi bể 150 m³) để lắng cặn; nước mưa sau 15 phút đầu được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm xây dựng, thực hiện chương trình quản lý môi trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu tại mục 4 của Quyết định này.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành dự án hiện hữu

Thực hiện theo chương trình giám sát của dự án hiện hữu theo Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 do Bộ Nông

nghiệp và Môi trường cấp. Cụ thể:

5.2.1.1. Giám sát nước thải

Việc giám sát định kỳ nước thải được thực hiện theo văn bản thỏa thuận đầu nối nước thải với chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước. Ngoài ra, Chủ đầu tư có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (chung cho cả nước thải sinh hoạt và sản xuất) của Nhà máy theo Phụ lục số 3 điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 03/01/2018/PLHĐTD ngày 16/09/2024 giữa Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước) và Chủ đầu tư.

5.2.1.2. Giám sát khí thải

Căn cứ theo khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ), nhà máy không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

Theo Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, chương trình giám sát định kỳ khí thải tại dự án thực hiện như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032			
I	Dòng khí thải số 01 và số 04					03 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-			
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	128	≤ 80			
3	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,2	≤ 1			
II	Dòng khí thải số 02 và số 03						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-			
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	128	≤ 80			
3	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,2	≤ 1			
4	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32	≤ 20			
5	Antimon (Sb) và hợp chất Sb (tính theo Sb)	mg/Nm ³	6,4	≤ 6			

III Dòng khí thải số 05 và số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-
2	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,2	≤ 1
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32	≤ 20

Ghi chú: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8; K_p = 0,8) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

5.2.1.3. Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải và khí thải

Căn cứ theo Điều 111, 112 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội), Điều 97, 98 và Phụ lục XXVIII, XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), Dự án không thuộc đối tượng thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

5.2.1.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026).

Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.2. Giai đoạn vận hành

5.2.2.1. Giám sát nước thải

Việc giám sát định kỳ nước thải được thực hiện theo văn bản thỏa thuận đầu nối nước thải với chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước. Ngoài ra, Chủ dự án có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (chung cho cả nước thải sinh hoạt và sản xuất) của Nhà máy theo Phụ lục số 3 điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số

03/01/2018/PLHĐTĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước) và Chủ dự án.

5.2.2.2. Giám sát khí thải

Căn cứ theo khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

Tuy nhiên, khuyến khích Chủ dự án tiếp tục thực hiện chương trình giám sát định kỳ khí thải của toàn dự án theo hướng Chủ dự án đã đề xuất tại Giấy phép môi trường số 433/GPMT-BNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét trong quá trình cấp giấy phép môi trường cho dự án.

5.2.2.3. Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải và khí thải

- Căn cứ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025: Dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục. Tuy nhiên, Chủ dự án có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (chung cho cả nước thải sinh hoạt và sản xuất) của Nhà máy theo Phụ lục số 3 điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 03/01/2018/PLHĐTĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước) và Chủ dự án.

- Căn cứ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

5.2.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Chủ dự án thực hiện giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong suốt thời gian vận hành.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc một công đoạn sản xuất theo quy định pháp luật.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chỉ sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

- Thực hiện nghiêm túc các trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và bồi thường thiệt hại về môi trường (nếu có) theo quy định.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính trung thực và tính chính xác của số liệu đo đạc, phân tích thành phần môi trường, thông tin về những người tham gia đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu khác nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.